

# QUYỀN MIỄN TRỪ VĂN HOÁ MỘT CUỘC ĐẤU TRANH VỀ VĂN HOÁ

Nguyễn Thị Nga  
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ

## Mở đầu

Cuộc tranh cãi về “quyền miễn trừ văn hoá”, một trong những cuộc đối đầu đầu tiên của thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, đã thử thách khối liên minh giữa các quốc gia Đại Tây dương. Trong các cuộc đấu tranh vào thời kỳ này, không ai phủ nhận được ưu thế chính trị, chiến lược, kinh tế và quân sự của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, người ta thấy có một xu hướng chống lại sự thống trị của Mỹ trên các trục ngoại giao và đặc biệt là văn hoá - xã hội. Một trong những biểu hiện của xu hướng đó là cuộc đấu tranh vì “quyền miễn trừ văn hoá”.

## 1. Bối cảnh chung

Cuộc đấu tranh về “quyền miễn trừ văn hoá” diễn ra khi trên thế giới có nhiều biến động lớn. Những phát triển vượt bậc trong lĩnh vực công nghệ nghe nhìn đã thay đổi rất lớn các phương tiện sáng tạo và phân phối nội dung văn hoá, và kéo theo đó là những cách tân về mặt luật pháp và thể chế. Tiếp đó, Internet và Tổ chức thương mại thế giới (WTO) ra đời gần như đồng thời, và cùng góp phần tạo ra “cái chết của khoảng cách” trong ngành thương mại về văn hoá.

Đồng thời với những tiến bộ trên, vai trò của Mỹ trên trường quốc tế đã được mở rộng hơn bao giờ hết. Văn hoá trở thành một thứ “quyền lực mềm” góp phần tăng cường ảnh hưởng của Mỹ. Các chương trình nghe nhìn của Mỹ, được sự ủng hộ của Chính phủ Mỹ, đã quảng bá

hình ảnh “lối sống Mỹ” và các biểu tượng của nền văn hoá bình dân Mỹ đến mọi ngóc ngách của thế giới. Đặc biệt là điện ảnh và truyền hình. Từ sau Chiến tranh Thế giới lần II, phim Mỹ ngày càng được lưu hành rộng rãi trên thế giới. Khoảng một nửa tổng thu nhập của các công ty điện ảnh Mỹ là từ nước ngoài. Có lẽ không một ngành công nghiệp lớn nào của Mỹ lại dựa nhiều vào thu nhập từ nước ngoài như điện ảnh. Trên thực tế, phim Mỹ chiếm trung bình khoảng 80% phim chiếu ở châu Âu và sự thống trị này được hỗ trợ bởi các tập đoàn đa truyền thông Mỹ vốn chiếm một tỉ lệ rất lớn mạng lưới phát hành ở Cựu lục địa. Trong năm 1999, danh sách 125 phim có doanh thu lớn nhất trên thế giới chủ yếu là của Hollywood. Ngay như ở nước Pháp, một nước vốn nổi tiếng về việc đề cao nền văn hoá dân tộc thì chín trong số mười phim ăn khách nhất ở nước này năm 1999 cũng do các hãng phim khổng lồ của Hollywood sản xuất. Vì vậy, các nền công nghiệp nghe nhìn châu Âu không ngớt ta thán về quyền lực của Hollywood. Truyền hình và video chỉ làm tăng thêm sự phổ biến của phim Mỹ. Hầu hết các hệ thống truyền hình trên thế giới đều có một điểm chung, đó là chiếu một khối lượng rất lớn các phim Mỹ.

Tất nhiên sau khi hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã ở Liên Xô và Đông Âu, thị trường điện ảnh và truyền hình Mỹ càng mở rộng. Những biến động về chính trị và khó khăn về kinh tế của các nước này khiến kinh phí dành cho những lĩnh vực này bị hạn chế rất nhiều, không cho phép

các đạo diễn phát triển hết khả năng sáng tạo. Vì vậy, hiện nay thị trường điện ảnh ở đây phải chịu sự chi phối rất lớn của phim Mỹ. Nhiều nước mua phim và các chương trình truyền hình của Mỹ vì như vậy sẽ đỡ tốn kém hơn là tự dựng phim và các chương trình truyền hình ở trong nước. Phim và các chương trình truyền hình của Mỹ, do đã thu hồi được phần lớn vốn tại thị trường nội địa rộng lớn, nên giá rẻ. Đây cũng là lợi thế của phim Mỹ khi bước vào thị trường các nước châu Á cũng như các nước đang phát triển.

“Cỗ máy Hollywood” và “bóng ma ngự trị văn hoá thế giới” là cách ám chỉ sức mạnh của văn hoá, điện ảnh Mỹ và nỗi ám ảnh về tác động to lớn của chúng.

## 2. Quyền miễn trừ văn hoá là gì?

Mối quan hệ giữa thương mại với các sản phẩm, dịch vụ văn hoá luôn là một vấn đề gây nhiều tranh cãi và xung đột trong phạm vi quốc gia cũng như quốc tế.

Trên trường quốc tế, văn hoá là một lĩnh vực có giá trị thương mại vô cùng to lớn, nhất là đối với những nước có nền công nghiệp văn hoá mang tầm cỡ quốc tế như Mỹ. Mặt khác, văn hoá thuộc lĩnh vực tài sản, di sản dân tộc vô cùng quan trọng. Vì vậy, việc mở cửa thị trường tự do đối với các hàng hoá và dịch vụ văn hoá được nhiều người coi như là một con dao hai lưỡi. Mở cửa thị trường có thể làm giảm giá thành sản xuất của các hàng hoá và dịch vụ này, tạo cơ hội hưởng lợi từ việc xuất khẩu chúng; nhưng nhập khẩu tự do mặt hàng này nhiều khi khiến nền nghệ thuật và văn hoá trong nước bị áp đảo, làm cho người nghệ sĩ mất đất dụng võ và không thể quảng bá những gì họ sáng tạo. Do vậy đã nảy sinh những mối quan tâm và yêu cầu phải hỗ trợ hơn nữa các nền văn hoá địa phương, và nhiều khi phải có những hạn chế đối với hàng hoá và dịch vụ văn hoá nhập khẩu. Những người theo quan điểm thuần túy thị trường cho rằng những

đòi hỏi này càng “cực đoan” thì càng bộc lộ rằng chúng chỉ là những hình thức nguy trang mỏng manh cho chủ nghĩa bảo hộ. Họ cho rằng hạn chế nhập khẩu văn hoá là một việc làm thiếu hiệu quả và thiếu thận trọng, chẳng khác nào việc đóng cửa thị trường đối với các thứ hàng hoá khác.

Cuộc đấu tranh giữa hai quan điểm đó được thể hiện tiêu biểu trong cái được gọi là cuộc đấu tranh về “quyền miễn trừ văn hoá” (cultural exception), tức coi văn hoá là một ngoại lệ trong các cuộc đàm phán về tự do thương mại.

Khái niệm này được nước Pháp đưa ra trong các cuộc thương thảo của Thỏa ước chung về Biểu thuế và Thương mại (GATT) năm 1993. Họ tuyên bố không thể đánh đồng các sản phẩm văn hoá với các sản phẩm thương mại khác. Hàng văn hoá xuất khẩu cần phải được đối xử khác với những hàng hoá khác, và chúng không phải là đối tượng của các cuộc đàm phán này.

## 3. Cuộc đối đầu đầu tiên về văn hoá thời hậu Chiến tranh Lạnh

### *Hai phe và các lý lẽ của họ*

Cuộc đấu tranh vì “quyền miễn trừ văn hoá” diễn ra vào năm 1994, khi các cuộc thương thảo của Vòng đàm phán Uruguay<sup>1</sup> sắp kết thúc. Một số quốc gia, mà dẫn đầu là Pháp, tỏ ra lo lắng rằng việc thực hiện các nguyên tắc của GATT<sup>2</sup> đối với hàng hoá và các dịch vụ sẽ làm suy yếu đặc thù văn hoá của nước họ, bởi chúng chỉ chú trọng đến khía cạnh thương mại. Họ cho rằng các ngành công nghiệp văn hoá trong nước họ (cụ thể là điện ảnh và các ngành công nghiệp nghe nhìn) vượt qua được thách thức từ bên ngoài để tồn tại và phát triển là nhờ những hạn ngạch và các cơ chế khác mà nhà cầm quyền nước họ áp dụng. Nếu chỉ chú trọng đến mặt thương mại, thì ngành công nghiệp văn hoá của họ sẽ nhanh chóng bị những nền văn hoá có sức mạnh tài chính to lớn hơn áp đảo, làm cho suy yếu. Họ

cảm thấy cần phải có những cơ chế để duy trì và phát triển ở một mức độ nhất định nền sản xuất trong nước nhằm phản ánh các hình thái văn hoá của địa phương và tránh việc chuẩn hoá các thị hiếu và cách cư xử khác nhau.

Trong khi tranh cãi để đi đến thống nhất những qui định về thương mại thế giới và hạn chế những biện pháp khống chế trong thương mại (như lập hàng rào thuế quan, đưa ra các hạn ngạch đối với hàng nhập khẩu), một nhóm các nhà vận động hành lang Pháp đã thành công trong việc đưa các sản phẩm và dịch vụ văn hoá vào trọng tâm chương trình nghị sự của GATT. Pháp và Liên hiệp châu Âu đã yêu cầu việc buôn bán các sản phẩm nghe nhìn phải được loại khỏi các thoả thuận của GATT. “Quyền miễn trừ văn hoá” sẽ cho phép nước Pháp sử dụng biểu thuế và hạn ngạch để bảo vệ thị trường văn hoá của mình trước những sản phẩm văn hoá của các nước khác, nhất là phim và truyền hình của Mỹ. Thực chất đây là cuộc đối đầu giữa hai bá quyền, một bên là Mỹ và một bên là châu Âu, mà dẫn đầu là Pháp, với sự ủng hộ tích cực của Canada.

“Quyền miễn trừ văn hoá” mà châu Âu chủ trương dựa trên nguyên tắc coi văn hoá không giống với bất cứ thứ hàng hoá nào khác vì nó vượt ra ngoài ranh giới thương mại: các hàng hoá và dịch vụ văn hoá chuyển tải giá trị và lối sống, tức là những thứ phản ánh bản sắc của số đông trong một quốc gia và tính đa dạng và sáng tạo của các công dân của nó. Cuộc đối đầu này xuất phát từ quan điểm của Pháp là từ chối đưa điện ảnh (và ở một mức độ ít hơn, là các tác phẩm nghe nhìn) vào trong danh sách các sản phẩm và dịch vụ cần được “tự do hoá”.

Nước Pháp và những người ủng hộ “quyền miễn trừ văn hoá” (hay “những người theo chủ nghĩa bảo hộ”, theo cách gọi của Mỹ) muốn duy trì các nền công nghiệp nghe nhìn quốc gia mà không phải thi hành việc đóng kín biên giới như một kẻ khổ hạnh. Theo họ, các quốc gia có quyền điều hành chính sách

quốc gia nhằm hỗ trợ các nền công nghiệp văn hoá. Họ muốn duy trì các chiến lược viện trợ công cộng đối với nghệ thuật và văn hoá, đặc biệt là điện ảnh. Tuy nhiên, họ không ủng hộ một bức rèm sắt, bởi họ không chống lại sự đổi mới kỹ thuật và tiến bộ kinh tế.

Về mặt kinh tế, những người ủng hộ “quyền miễn trừ văn hoá” cho rằng thị trường toàn cầu của các ngành công nghiệp văn hoá là một thị trường giả, vì nó được thống trị bởi một số ít các công ty đa quốc gia do Mỹ cầm lái. Một vài người đã tố cáo thực tế của chủ nghĩa bảo hộ của Mỹ, một quốc gia nhập khẩu chưa tới 1% sản phẩm điện ảnh của toàn thế giới. Về mặt văn hoá, họ cũng chống lại nhận thức cho rằng điện ảnh (hay các sản phẩm nghe nhìn) chỉ đơn thuần là một nền công nghiệp giải trí, mà coi nó là một nghệ thuật, một di sản.

“Phái mâu dịch tự do” (hay “phái siêu tự do”, theo cách gọi của châu Âu) mà chủ yếu là Mỹ đã ủng hộ việc thả nổi hoàn toàn các sản phẩm điện ảnh. Họ coi điện ảnh là giải trí. Về thực chất, họ coi nó là một nền công nghiệp như bất kỳ nền công nghiệp nào khác, và phản đối bất kỳ tư tưởng nào bảo vệ nền công nghiệp này. Lý lẽ của họ xuất phát từ quan điểm cho rằng bản thân họ không có một chính sách phối hợp nào của liên bang về thông tin và văn hoá. Quả thật ở Mỹ không có một bộ riêng chịu trách nhiệm về những khu vực này. Trái lại, chúng tập hợp lại dưới Bộ Kinh tế và Thương mại. Vì vậy, Mỹ đòi hỏi bãi bỏ mọi hạn chế về hải quan và mọi trợ cấp của nhà nước dành cho các sản phẩm điện ảnh.

Các cơ chế trợ cấp và hỗ trợ công cộng trong lĩnh vực văn hoá do các nhà nước của “phái miễn trừ văn hoá” chủ trương chính là trọng tâm của cuộc đối đầu trong giữa Hoa Kỳ với Pháp và Canada. Từ năm 1948, nước Pháp đã có luật qui định việc trợ cấp cho điện ảnh. Luật này đặt ra một thứ thuế đối với mỗi cá nhân đến rạp, bằng cách tính thêm tiền vào giá vé. Thu nhập từ thuế

được trả lại cho một quỹ thuộc nhà nước để trợ cấp cho các nhà sản xuất phim nhằm đảm bảo sự sáng tạo của điện ảnh. Thêm vào đó, dưới thời André Malraux làm Bộ trưởng Văn hoá, điện ảnh được gắn với Bộ Văn hoá; điều đó chứng tỏ nó không được coi là một nền công nghiệp mà là một ngành nghệ thuật; nó không phải là một phương tiện, mà là một mục đích.

Các cơ chế khác càng gây khó khăn cho Mỹ, cụ thể là các hạn ngạch phát thanh truyền hình do Canada và Pháp áp dụng. Đặc biệt từ tháng 10/1989, Cộng đồng châu Âu đã thi hành Chỉ thị "Truyền hình không biên giới" ("Télévision sans Frontières"). Chỉ thị này ban hành nhiều hạn ngạch nhằm hạn chế số lượng phim Mỹ chiếu ở các rạp và màn ảnh nhỏ. Nó yêu cầu các nhà nước thành viên EU dành phần lớn thời gian (51%) của các chương trình giải trí để phát các chương trình châu Âu. Nước Pháp đã cật lực vận động để Chỉ thị này được thông qua. Nhằm chứng tỏ tinh thần nghiêm túc của mình đối với Chỉ thị, Pháp thậm chí đã yêu cầu các nhà phát hành điện ảnh Pháp mua sản phẩm của các nước láng giềng, mà không cần đảm bảo các nước này có mua lại sản phẩm của Pháp như một sự có đi có lại.

Các biện pháp trên bị Mỹ coi là một sự vi phạm trắng trợn đối với mậu dịch tự do và xâm phạm sự cạnh tranh công bằng, và họ tin rằng phim và các công ty điện ảnh của Mỹ đã trả giá đắt vì nền điện ảnh quốc gia của Pháp. Đồng thời, chúng bị coi là những sự bảo hộ quá trớn và là một chướng ngại cho mậu dịch tự do. Vì vậy, Mỹ đã lớn tiếng hô hào việc áp dụng nguyên tắc không phân biệt đối xử (nhằm trấn áp hệ thống hạn ngạch), và thêm một điều khoản Tối Huệ Quốc.

### **Kết quả: luật bất thành văn**

Những tranh cãi quyết liệt đã làm cho các cuộc thương thảo không còn khăng khăng đòi phải áp dụng tất cả

các nguyên tắc của GATT đối với hàng hoá và dịch vụ điện ảnh và nghe nhìn. Kể từ đó trở đi, sự hiểu ngầm này được biết đến như là "quyền miễn trừ văn hoá". Nó tồn tại như một học thuyết, bởi nó không có một vị trí hợp pháp nào, mà nó cũng không tồn tại cụ thể ở trong thoả thuận.

Thoả hiệp ký vào phút cuối ở Marrakesh (Thoả ước Marrakesh) năm 1994 đã không nêu lên một cách giải quyết rõ ràng, triệt để. Việc vắng mặt các thoả thuận mang tính quyết định hàm ý rằng Liên hiệp châu Âu không bắt buộc phải thực hiện các sáng kiến tự do hoá trong lĩnh vực thương mại về văn hoá; và như vậy các chính sách văn hoá của họ vẫn có thể tiếp tục dựa trên các trợ cấp và hạn ngạch. Rốt cuộc, châu Âu vẫn bảo tồn được quan điểm của mình đối với các sản phẩm và dịch vụ văn hoá, tránh được những ràng buộc, tiếp tục mở ra một cách tiếp cận riêng của họ đối với vấn đề mậu dịch tự do.

Kết quả là khắp châu Âu (kể cả các nước Trung và Đông Âu như Cộng hòa Czech, Slovakia, Hungary) đều duy trì hay thậm chí xây dựng các chính sách văn hoá để bảo vệ nền sản xuất điện ảnh trong nước. Giữa sản xuất truyền hình và nghe nhìn có một sự phụ thuộc lẫn nhau, truyền hình đóng vai trò như người hỗ trợ tài chính và là thị trường thứ hai của điện ảnh. Ở Pháp, những trợ cấp gần đây đối với điện ảnh là buộc các công ty truyền hình (công và tư) phải hỗ trợ nền điện ảnh quốc gia bằng cách đưa một phần lãi của họ vào sản xuất điện ảnh và mua trước các phim để phát hành. Hình thức trợ cấp tự động hay chọn lọc của nhà nước dành cho điện ảnh thậm chí còn được thực hiện ở các quốc gia bên ngoài châu Âu mở rộng như Na Uy, Thụy Sĩ.

Bên cạnh đó, còn có sự can thiệp của các cơ quan liên bang của châu Âu trong chính sách văn hoá. Các thể chế của châu Âu đã huy động xoá bỏ sự phân chia thị trường và tạo cho nó có một qui

được trả lại cho một quỹ thuộc nhà nước để trợ cấp cho các nhà sản xuất phim nhằm đảm bảo sự sáng tạo của điện ảnh. Thêm vào đó, dưới thời André Malraux làm Bộ trưởng Văn hoá, điện ảnh được gắn với Bộ Văn hoá; điều đó chứng tỏ nó không được coi là một nền công nghiệp mà là một ngành nghệ thuật; nó không phải là một phương tiện, mà là một mục đích.

Các cơ chế khác càng gây khó khăn cho Mỹ, cụ thể là các hạn ngạch phát thanh truyền hình do Canada và Pháp áp dụng. Đặc biệt từ tháng 10/1989, Cộng đồng châu Âu đã thi hành Chỉ thị "Truyền hình không biên giới" ("Télévision sans Frontières"). Chỉ thị này ban hành nhiều hạn ngạch nhằm hạn chế số lượng phim Mỹ chiếu ở các rạp và màn ảnh nhỏ. Nó yêu cầu các nhà nước thành viên EU dành phần lớn thời gian (51%) của các chương trình giải trí để phát các chương trình châu Âu. Nước Pháp đã cật lực vận động để Chỉ thị này được thông qua. Nhằm chứng tỏ tinh thần nghiêm túc của mình đối với Chỉ thị, Pháp thậm chí đã yêu cầu các nhà phát hành điện ảnh Pháp mua sản phẩm của các nước láng giềng, mà không cần đảm bảo các nước này có mua lại sản phẩm của Pháp như một sự có đi có lại.

Các biện pháp trên bị Mỹ coi là một sự vi phạm trắng trợn đối với mậu dịch tự do và xâm phạm sự cạnh tranh công bằng, và họ tin rằng phim và các công ty điện ảnh của Mỹ đã trả giá đắt vì nền điện ảnh quốc gia của Pháp. Đồng thời, chúng bị coi là những sự bảo hộ quá trớn và là một chướng ngại cho mậu dịch tự do. Vì vậy, Mỹ đã lớn tiếng hô hào việc áp dụng nguyên tắc không phân biệt đối xử (nhằm trấn áp hệ thống hạn ngạch), và thêm một điều khoản Tối Huệ Quốc.

### ***Kết quả: luật bất thành văn***

Những tranh cãi quyết liệt đã làm cho các cuộc thương thảo không còn khăng khăng đòi phải áp dụng tất cả

các nguyên tắc của GATT đối với hàng hoá và dịch vụ điện ảnh và nghe nhìn. Kể từ đó trở đi, sự hiểu ngầm này được biết đến như là "quyền miễn trừ văn hoá". Nó tồn tại như một học thuyết, bởi nó không có một vị trí hợp pháp nào, mà nó cũng không tồn tại cụ thể ở trong thoả thuận.

Thoả hiệp ký vào phút cuối ở Marrakesh (Thoả ước Marrakesh) năm 1994 đã không nêu lên một cách giải quyết rõ ràng, triệt để. Việc vắng mặt các thoả thuận mang tính quyết định hàm ý rằng Liên hiệp châu Âu không bắt buộc phải thực hiện các sáng kiến tự do hoá trong lĩnh vực thương mại về văn hoá; và như vậy các chính sách văn hoá của họ vẫn có thể tiếp tục dựa trên các trợ cấp và hạn ngạch. Rốt cuộc, châu Âu vẫn bảo tồn được quan điểm của mình đối với các sản phẩm và dịch vụ văn hoá, tránh được những ràng buộc, tiếp tục mở ra một cách tiếp cận riêng của họ đối với vấn đề mậu dịch tự do.

Kết quả là khắp châu Âu (kể cả các nước Trung và Đông Âu như Cộng hòa Czech, Slovakia, Hungary) đều duy trì hay thậm chí xây dựng các chính sách văn hoá để bảo vệ nền sản xuất điện ảnh trong nước. Giữa sản xuất truyền hình và nghe nhìn có một sự phụ thuộc lẫn nhau, truyền hình đóng vai trò như người hỗ trợ tài chính và là thị trường thứ hai của điện ảnh. Ở Pháp, những trợ cấp gần đây đối với điện ảnh là buộc các công ty truyền hình (công và tư) phải hỗ trợ nền điện ảnh quốc gia bằng cách đưa một phần lãi của họ vào sản xuất điện ảnh và mua trước các phim để phát hành. Hình thức trợ cấp tự động hay chọn lọc của nhà nước dành cho điện ảnh thậm chí còn được thực hiện ở các quốc gia bên ngoài châu Âu mở rộng như Na Uy, Thụy Sĩ.

Bên cạnh đó, còn có sự can thiệp của các cơ quan liên bang của châu Âu trong chính sách văn hoá. Các thể chế của châu Âu đã huy động xoá bỏ sự phân chia thị trường và tạo cho nó có một qui

mô có thể phát triển và tồn tại độc lập được. Năm 1997, Chỉ thị “Truyền hình không biên giới” được khẳng định lại và năm 2002, nó lại tiếp tục được khẳng định để hợp pháp hoá một lần nữa, dù trong nội bộ không thiếu những ý kiến tranh cãi. Chương trình MEDIA được xây dựng vào năm 1990, sau hai giai đoạn thực hiện (MEDIA 1, 1991-1995, MEDIA 2, 1996-2000), lại tiếp tục được duy trì dưới cái tên Chương trình MEDIA Tăng cường (MEDIA Plus Programme 2001-2006), nhằm tăng cường sự cạnh tranh của nền công nghiệp nghe nhìn của châu Âu với hàng loạt các biện pháp. Tất cả những chính sách, biện pháp văn hoá đó đều mang tính thực tiễn, được rút ra từ những bài học về sự thống trị của Mỹ trong lĩnh vực nghe nhìn, nhất là điện ảnh. Kết quả ghi nhận được là việc sản xuất phim trong khối Liên hiệp châu Âu gia tăng từ năm 1995. Sự gia tăng về khối lượng này là nhờ sản xuất của các nước Pháp, Đức, Tây Ban Nha. Nền sản xuất của các nước Trung và Đông Âu cũng có những dấu hiệu tích cực, với số lượng phim tăng lên ở Ba Lan và Rumania.

Thực tế, quan điểm của hai phe khó đưa họ lại gần nhau trên bàn hội nghị, và là những xung đột khó hoà giải. Đối với châu Âu, về mặt kinh tế, cuộc đấu tranh của họ là một phương thức bảo vệ trước sự xâm lăng quá mạnh mẽ và nhanh chóng của các sản phẩm điện ảnh và nghe nhìn. Về mặt chính trị, nó khẳng định sự tự trị của họ với Hoa Kỳ. Về phía Mỹ, người ta cho rằng ngoài mục tiêu bước vào thị trường châu Âu, cuộc đấu tranh chống lại “quyền miễn trừ văn hoá” của Mỹ năm 1993 còn các hai tác dụng sau: *thứ nhất*, nó tạo ra một sự đe dọa đáng lo ngại đối với các nước đang thực hiện các chính sách trợ cấp văn hoá; *thứ hai*, nó được xem như một kỹ thuật khuyến can, gây áp lực để ngầm bảo các nước khác chớ có áp dụng những chính sách như vậy, chẳng hạn các quốc gia đang trong quá trình

chuyển đổi ở Đông Âu, hay là các nước châu Á, đặc biệt là các quốc gia mong muốn được chấp nhận tham gia vào WTO, chẳng hạn Đông Âu và châu Á (đặc biệt là Trung quốc), hai khu vực thị trường thu hút sự chú ý của Mỹ do họ không có một nền công nghiệp quốc gia về điện ảnh có khả năng cạnh tranh với Mỹ. Với các nước Đông Âu, chắc chắn Mỹ dễ dàng trả đũa bằng biện pháp tạm thời thu hồi viện trợ.

Tuy nhiên, tính chất mỏng manh của luật bất thành văn về “quyền miễn trừ văn hoá” đã nhanh chóng thể hiện sau Vòng đàm phán Uruguay ít lâu, ngay trong Tổ chức hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) - một nhóm gồm 30 quốc gia phát triển nhất trên thế giới. Những xung đột mới xuất hiện liên quan đến Thoả thuận đa phương về đầu tư (MAI<sup>3</sup>) mà các quốc gia trên tham gia. Chúng thể hiện thái độ cứng rắn của cả hai phe. Đề xuất của OECD ít mang tính toàn cầu hơn GATT, nhưng vẫn được xem là tự do hoá: nó cho phép các công ty của các Nhà nước thành viên được tự do đầu tư ở những quốc gia thành viên khác, và các công ty địa phương không được đối xử ưu đãi. Tất cả các khu vực của nền kinh tế của một đất nước, không ngoại trừ lĩnh vực nào, đều phải mở cửa cho các nhà đầu tư. Các biện pháp của nhà nước như ứng trước tiền mặt, cho vay với lãi suất ưu đãi, tiền thưởng thuế đều phải huỷ bỏ cùng với tất cả những chính sách khác của các quốc gia nhằm hỗ trợ cho sản xuất. Trước hết, MAI trái với GATT ở chỗ nó sẽ trừng phạt về tài chính đối với các quốc gia cứng đầu cứng cổ. Khi áp dụng vào điện ảnh và truyền hình, các qui tắc của MAI báo hiệu sự kết thúc các chính sách văn hoá khác nhau và các cơ chế tài trợ của nhà nước ở các quốc gia châu Âu và Canada. Thoả thuận MAI đã vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ và 6 nước thành viên là Bỉ, Tây Ban Nha, Canada, Pháp, Hy Lạp và Ý quyết loại trừ các sản phẩm văn hoá ra khỏi thoả

thuận. Thoả thuận MAI bị thất bại, sau khi phải chịu nhiều chế giễu.

#### 4. Cuộc đấu tranh vẫn tiếp diễn

Kể từ năm 1993, “các nhà mậu dịch tự do” và những người chủ trương “quyền miễn trừ văn hoá” vẫn đứng trên những chiến hào đối lập nhau. Những lý lẽ vẫn được mở rộng, nuôi dưỡng các cuộc tranh cãi ngoại giao và công cộng. Một bên tin tưởng gấp đôi trước kia rằng toàn cầu hoá là kết quả của sức mạnh thị trường, một bên nuôi dưỡng ước vọng là toàn cầu hoá phải được biến thành một viễn cảnh xã hội mới, trong đó “quyền miễn trừ văn hoá” tượng trưng cho nhu cầu phân biệt và khẳng định của thiểu số và tượng trưng cho bản sắc của khu vực, tác động đến mọi quốc gia trên thế giới hơn là cuộc chiến chỉ giữa hai bá quyền (Mỹ và châu Âu). Như vậy, “quyền miễn trừ văn hoá” còn động chạm sâu xa đến các vấn đề khác chứ không đơn thuần là mối quan hệ giữa nghệ thuật và tiền bạc.

Từ đây, những lời lẽ hoa mỹ về tính đa dạng văn hoá được đối lập với những lời lẽ màu mè về sự phồn vinh thông qua sự tiến bộ của công nghệ và tự do hoá thương mại. Tất cả tập trung vào một vật chung là điện ảnh và đều nhân danh tự do, cái giá trị được cả hai bên đều lấy làm cơ sở. Vấn đề bản sắc dân tộc đã trở thành trọng tâm của các cuộc tranh cãi về văn hoá, và khái niệm “miễn trừ” đã chuyển sang khái niệm về sự đa dạng. Theo quan niệm này, các công trình nghe nhìn và điện ảnh đóng góp vào việc xã hội hoá văn hoá của các cá nhân, và sự tiếp biến văn hoá bị chi phối chỉ bởi các sản phẩm của Mỹ chỉ có hại cho sự bảo tồn bản sắc văn hoá.

Quan điểm này cho rằng sự đa dạng văn hoá giống như một ngòi nổ đối với viễn cảnh đồng nhất thế giới do Mỹ thống trị. Nó khuyến khích các Nhà nước dân tộc (và Cộng đồng châu Âu) hỗ trợ cho các nền văn hoá của các nhóm

dân tộc thiểu số chưa được nhìn nhận trong nước hay các nước thuộc địa cũ.

Những người ủng hộ tự do thương mại đã phản ứng lại quan điểm dựa trên bản sắc bằng cách lên án rằng đó là một sự đi giạt lùi và là một chủ nghĩa dân tộc đáng sợ, gắn gũi với chủ nghĩa sô-vanh hiếu chiến và sự cô lập văn hoá, một chủ nghĩa dân tộc chẳng có ích lợi gì mà chỉ đem lại sự suy yếu cho đất nước. Họ cảnh báo rằng một nền văn hoá đầy sức sống không cần phải tự bảo vệ. Nếu nó phải dựa vào sự bảo vệ, thì đó là dấu hiệu của sự yếu kém, bất lực. Một lập luận khác mới mẻ hơn là: chính sách “miễn trừ văn hoá” ngăn trở việc đưa các sản phẩm quốc gia hội nhập với thế giới.

Các cuộc thương thảo của vòng đàm phán Doha của WTO mới đây vẫn chưa mang lại những thay đổi gì đáng kể về vấn đề tranh cãi trên. Vòng đàm phán này được tiến hành năm 2001 và theo dự kiến ban đầu kết thúc vào năm 2005. Nhưng những bất đồng dai dẳng đặc giữa những thành viên WTO về các vấn đề như mậu dịch trong nông nghiệp đã đẩy hạn kết thúc đến ngày chưa được định rõ. Tính đa dạng văn hoá và các vấn đề khác liên quan đến thương mại trong lĩnh vực văn hoá chỉ đóng một vai trò khá nhỏ trong các cuộc tranh cãi tiếp theo trong WTO. Phần lớn các cuộc thương thảo sẽ tập trung vào những vấn đề như công nghệ sinh học và việc cấp bằng sáng chế cho y học truyền thống và nông nghiệp. Về cơ bản, 143 quốc gia đã thống nhất sẽ dành chương trình nghị sự cho những gì sẽ tốn hàng trăm giờ đàm phán khó khăn trong những năm tới. Tuy nhiên, đang có sự khuyến khích rằng ít nhất về nguyên tắc, cách đối xử đặc biệt với lĩnh vực văn hoá từ năm 1948 vẫn giữ nguyên. Theo nguyên tắc chung của GATT, bất kỳ sự hạn chế hay đối xử phân biệt nào đối với thương mại quốc tế đều không được phép. Vì vậy, sự sống sót của “quyền miễn trừ văn hoá” trong

chương trình nghị sự của Doha được coi là một chiến thắng quan trọng.

Vấn đề bảo vệ bản sắc văn hoá còn được tiến hành trên một tuyến khác, ngoài tuyến đàm phán thương mại. Vào năm 1999, sau những gợi ý của Hội nghị liên chính phủ về các chính sách văn hoá để phát triển (Intergovernmental Conference on Cultural Policies for Development) được tổ chức ở Stockholm vào năm 1998, UNESCO đã tổ chức cho một nhóm chuyên gia thảo luận về vấn đề *Văn hoá: Một hình thức hàng hoá không giống những thứ hàng hoá khác?* Những kết luận của hội nghị chuyên đề này đều căn cứ trên một cách hiểu chung là “văn hoá không chỉ là một vấn đề đối với kinh tế hay khái niệm về kinh tế”.

Những nỗ lực gần đây nhất trên trường quốc tế là các cuộc đàm phán bên ngoài các thoả thuận thương mại. UNESCO hiện nay đang trong quá trình dự thảo một văn bản cho phép phát huy nguyên tắc về tính đa dạng văn hoá dân tộc, và đề ra một loạt các bước hỗ trợ cho mục tiêu này. Trong một số trường hợp, các bước này có khả năng bao gồm việc sử dụng một số biện pháp về chính sách thương mại để hỗ trợ các nghệ sĩ trong nước. Đặc biệt, tháng 10/2005, *Hiệp định bảo vệ và phát huy tính đa dạng của các biểu hiện văn hoá* đã coi “quyền miễn trừ văn hoá” như một phương thức bảo vệ các nền văn hoá của các địa phương. Được Pháp và Canada hết lòng ủng hộ, “quyền miễn trừ văn hoá” đã được thông qua với tỉ lệ 185-2 và 4 nước bỏ phiếu trắng. Hai nước kiên quyết nói không với “quyền miễn trừ văn hoá” là Mỹ và Israel.

### Kết luận

Các cuộc tranh cãi xung quanh vấn đề thương mại trong lĩnh vực văn hoá càng trở nên cấp bách cùng với sự phát triển của các công nghệ mới và các luật lệ của hệ thống thương mại, nhưng nó không phải là một cái gì mới mẻ. Ngược

lại, nó là bộ phận của một quá trình lâu dài. Kể từ khi các công nghệ mới phát triển, tạo thuận lợi cho việc sản xuất, lưu giữ và phân phối các sản phẩm văn hoá, thì người ta đã quan tâm đến tác động tiềm tàng của thương mại đối với lĩnh vực văn hoá. Các nhà nghiên cứu cho rằng cuộc tranh cãi về thương mại trong lĩnh vực văn hoá xuất phát từ sự phát triển của các phương tiện truyền thông cũng như nội dung mà các phương tiện này chuyển tải, bởi sự phát triển của các phương tiện công nghệ này đồng nghĩa với việc đưa những thay đổi về qui mô, tốc độ hay mô hình vào trong công việc của con người. Quả vậy, người ta luôn có thể tái sản xuất và chuyển tải nội dung văn hoá nước ngoài, nhưng chỉ khi nào đưa vào truyền thông đại chúng thì công việc này mới có thể rẻ và nhanh.

Các mối quan tâm trên nảy sinh, cộng với sự cạnh tranh ở thị trường văn hoá đã tác động đến các điều khoản thương mại và thoả thuận quốc tế liên quan đến lĩnh vực này, cũng như tác động đến các chính sách văn hoá quốc gia. Do đó, việc cân nhắc kỹ, thiết hơn của quốc gia và quốc tế đối với thương mại văn hoá là một bộ phận của một trào lưu đã diễn ra trên một thế kỷ, trong đó cuộc đấu tranh về quyền “miễn trừ văn hoá” là một cao trào. Thế kỷ XXI dứt khoát sẽ là thế kỷ của nghe nhìn, thế kỷ số-alpha. Thêm Internet và những tiến bộ công nghệ khác, dù muốn hay không, chúng ta cũng dễ dàng thống nhất rằng các phương tiện đa truyền thông sẽ đóng vai trò chiếm ưu thế và quan trọng nhất trong tuyên truyền văn hoá và nghệ thuật. Tất cả điều đó cho thấy câu hỏi “liệu các quốc gia có nên cam kết tự do hoá hoàn toàn trong ngành thương mại về hàng hoá và dịch vụ văn hoá không” đã trở thành hoàn toàn không đơn giản.

Hiện nay, ngành thương mại về hàng hoá và dịch vụ văn hoá chịu sự tác động của nhiều hình thức đàm phán đang



diễn ra trên thế giới. Đó là vòng đàm phán Doha bao gồm nhiều cuộc thương thảo đa phương về thương mại trong tổ chức WTO, các đàm phán song phương và khu vực về tự do thương mại như FTA, và các hội nghị của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hiệp quốc (UNESCO) vốn đang đề xuất biện pháp bảo tồn tính đa dạng về văn hoá của các dân tộc trên thế giới. Trong khi mỗi hình thức đàm phán như thế tiến hành việc xem xét riêng rẽ, thì vấn đề quan trọng nhất là chúng sẽ liên quan tới nhau ra làm sao? Những đề xuất về biện pháp đảm bảo sự đa dạng văn hoá của UNESCO sẽ ảnh hưởng đến các cuộc thương lượng của Vòng đàm phán Doha như thế nào, và ngược lại? Kết quả của những hình thức thương thảo riêng rẽ này sẽ tác động đến môi trường hợp pháp và hợp hiến trong việc buôn bán hàng hoá và mậu dịch văn hoá, cũng như tác động đến các chính sách của các chính phủ theo con đường nào? Đây là những câu hỏi được nhà nghiên cứu Van Grassek<sup>1</sup> đặt ra.

Để tiếp cận các câu hỏi này, ông đã đặt thêm ba câu hỏi: *Câu hỏi thứ nhất* liên quan đến việc UNESCO và WTO, hay nói chính xác hơn là các nước thành viên trong hai tổ chức này có thể tìm cách phối hợp với nhau đến mức độ nào về những vấn đề liên quan đến mậu dịch văn hoá? Họ có thể tìm ra những lĩnh vực cùng quan tâm và cùng có cách xét xử chung, và làm việc để phát triển những cách tiếp cận chung hay không? Xét về cơ sở triết lý khác nhau được sử dụng để sáng lập ra hai thể chế này, thì trước tiên câu hỏi này dường như có tính chất viển vông. Tuy nhiên, cũng cần nhớ lại rằng UNESCO, GATT, và những bậc tiền bối của WTO cũng đã từng phối hợp cùng nhau "sản xuất" ra Thỏa hiệp Florence về Nhập khẩu tư liệu Giáo dục, Khoa học. *Câu hỏi thứ hai* liên quan tác động của hai dòng đàm phán đối với nhau. Phải chăng

những khác biệt giữa biện pháp bảo tồn sự đa dạng văn hoá của UNESCO và những cam kết của GATT đối với các dịch vụ nghe nhìn và văn hoá là không thể nào hoà giải được? *Câu hỏi thứ ba* liên quan đến các vấn đề về pháp luật có thể nảy sinh trong tương lai, đặc biệt là nếu có một "cuộc xung đột về luật" phát sinh giữa các công cụ khác nhau này thì đâu sẽ là mối quan hệ hợp pháp giữa biện pháp của UNESCO và các thoả thuận của WTO? ■

### Tài liệu tham khảo:

1. Culture, Trade and Globalisation. [http://www.unesco.org/culture/industries/trade/html\\_eng/question16.shtml](http://www.unesco.org/culture/industries/trade/html_eng/question16.shtml)
2. Cultural Exception, National Policies and Globalization [www.audiovisualcat.net/publicationsin\\_g/Q14france.pdf](http://www.audiovisualcat.net/publicationsin_g/Q14france.pdf)  
[http://ec.europa.eu/information\\_society/media/index\\_en.htm](http://ec.europa.eu/information_society/media/index_en.htm)
3. John A. Ragosta. "The Cultural Industries Exemption from NAFTA - Its Parameters" trong Canada-United States Law Journal, Vol. 23, 1997.
4. Michel Fragonard. Văn hoá thế kỷ 20, từ điển lịch sử văn hoá. NXB Chính trị quốc gia. HN, 1999.(sách dịch).
5. Sophie Meunier. "The French Exception" trong Foreign Affairs, tháng 7&8/ 2000.
6. Van Grassek. Treatment of Cultural Goods and Services in International Trade Agreements. <http://www.unescobkk.org/index.php?id=3844>

### Chú thích:

- 1) Vòng đàm phán Uruguay đã biến GATT (Thỏa ước chung về Thuế quan và Thương mại) thành WTO (Tổ chức thương mại quốc tế). Nó được tiến hành ở Punta del Este ở Uruguay (vì vậy mà có tên như vậy), và tiếp theo sau nó là một loạt các cuộc đàm phán diễn ra ở Montréal, Genève, Bruxelles, và Tokyo mà kết quả là 20 thoả thuận được ký cuối cùng ở Marrakesh, gọi là Thỏa ước Marrakesh (TG)
- 2) Mục đích chủ yếu của GATT là giảm những chướng ngại cho thương mại quốc tế, thông qua việc giảm hàng rào thuế quan, giảm hạn ngạch và những trợ cấp đối với thương mại thông qua một loạt thoả thuận khác nhau. (TG)
- 3) MAI: viết tắt của Multilateral Agreement on Investments, là thoả thuận được đàm phán giữa các thành viên của OECD từ năm 1995-1998. Mục đích của nó là phát triển các luật đa phương nhằm đảm bảo cho đầu tư quốc tế được chi phối bởi một phương cách có hệ thống và thống nhất hơn giữa các nhà nước. Nhưng nó đã bị rò rỉ cho công chúng biết và bị hoài nghi sâu sắc, bởi các luật trong thoả thuận có vẻ làm suy yếu sức mạnh chủ quyền của các quốc gia tham gia đàm phán quốc gia
- 4) Van Grassek. Treatment of Cultural Goods and Services in International Trade Agreements. <http://www.unescobkk.org/index.php?id=3844>.